

Số: 414/QĐTN – ĐHKTYTHD

Hải Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

*"V/v công nhận tốt nghiệp cao đẳng chính quy – đợt xét tháng 9/2015"*

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

Căn cứ quyết định số 868/QĐ-TTg ngày 12/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương;

Căn cứ quyết định số 2638/QĐ-BYT ngày 18/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ - BGD&ĐT ban hành ngày 15/8/2007 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc ban hành Quy định về tổ chức đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 271/QĐ – ĐHKTYTHD ban hành ngày 26/8/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương;

Căn cứ nghị quyết phiên họp Hội đồng xét tốt nghiệp ngày 21 tháng 9 năm 2015.

## QUYẾT ĐỊNH

### Điều 1:

Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng chính quy cho 497 sinh viên thuộc các ngành: Điều dưỡng, Xét nghiệm y học, Kỹ thuật Hình ảnh y học, Phục hồi chức năng, Hộ sinh.

(Có danh sách kèm theo).

### Điều 2:

Các ông, bà Trưởng phòng Đào tạo, phòng Kiểm định chất lượng Đào tạo, phòng Tổ chức cán bộ, phòng HCQT, phòng Công tác học sinh-sinh viên, phòng Trang thiết bị, phòng Tài chính kế toán, phòng QLKH & HTQT, phòng CNTT, khoa Điều dưỡng, khoa Xét nghiệm, khoa Chẩn đoán hình ảnh, khoa Vật lý trị liệu/PHCN, khoa Y học lâm sàng, bộ môn Răng hàm mặt, bộ môn Gây mê hồi sức và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

### Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu.



**TS.Đinh Thị Diệu Hằng**

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh   | Tên lớp  | TBC HT | Xếp loại TN    |
|----|--------------|------------------------|------------|-----|------------|----------|--------|----------------|
| 1  | 2110512001   | Vũ Thị Minh Hiền       | 07-03-1994 | Nữ  | Hải Phòng  | 01CĐ12XN | 7.27   | Khá            |
| 2  | 2110512002   | Hà Phương Anh          | 23-06-1994 | Nữ  | Phú Thọ    | 01CĐ12XN | 7.07   | Khá            |
| 3  | 2110512003   | Nghiêm Ngọc Anh        | 26-03-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12XN | 6.57   | Trung bình khá |
| 4  | 2110512004   | Nguyễn Thị Quỳnh Anh   | 17-07-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 7.16   | Khá            |
| 5  | 2110512005   | Phan Thanh Bình        | 20-11-1994 | Nam | Thái Bình  | 01CĐ12XN | 6.35   | Trung bình khá |
| 6  | 2110512006   | Lương Văn Cường        | 28-02-1994 | Nam | Lào Cai    | 01CĐ12XN | 7.24   | Khá            |
| 7  | 2110512007   | Nguyễn Thị Phương Dung | 02-04-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 01CĐ12XN | 6.91   | Trung bình khá |
| 8  | 2110512009   | Nguyễn Công Đoàn       | 21-08-1993 | Nam | Hưng Yên   | 01CĐ12XN | 6.35   | Trung bình khá |
| 9  | 2110512010   | Lăng Thị Hà            | 25-07-1994 | Nữ  | Vĩnh Phúc  | 01CĐ12XN | 6.81   | Trung bình khá |
| 10 | 2110512011   | Nguyễn Thị Thu Hà      | 24-02-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 6.6    | Trung bình khá |
| 11 | 2110512012   | Vũ Nguyệt Hà           | 18-02-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 6.57   | Trung bình khá |
| 12 | 2110512013   | Giáp Thị Hào           | 05-09-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12XN | 6.62   | Trung bình khá |
| 13 | 2110512014   | Vũ Thị Hạnh            | 05-04-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 6.65   | Trung bình khá |
| 14 | 2110512016   | Nguyễn Thị Hoa         | 04-03-1993 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12XN | 6.68   | Trung bình khá |
| 15 | 2110512018   | Nguyễn Thị Hồng        | 21-08-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 6.63   | Trung bình khá |
| 16 | 2110512019   | Vũ Thị Hồng            | 12-08-1994 | Nữ  | Hải Phòng  | 01CĐ12XN | 7.25   | Khá            |
| 17 | 2110512020   | Nguyễn Thị Huế         | 14-09-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 6.32   | Trung bình khá |
| 18 | 2110512021   | Dương Thị Huệ          | 23-05-1994 | Nữ  | Hà Nam     | 01CĐ12XN | 6.81   | Trung bình khá |
| 19 | 2110512023   | Dương Thanh Hưng       | 16-09-1993 | Nam | Lào Cai    | 01CĐ12XN | 6.53   | Trung bình khá |
| 20 | 2110512024   | Phạm Thị Hương         | 09-01-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 6.54   | Trung bình khá |
| 21 | 2110512025   | Nguyễn Thị Hải Hường   | 10-03-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12XN | 7.15   | Khá            |
| 22 | 2110512030   | Đỗ Văn Long            | 26-04-1989 | Nam | Bắc Ninh   | 01CĐ12XN | 6.31   | Trung bình khá |
| 23 | 2110512031   | Nguyễn Thành Luân      | 02-11-1994 | Nam | Bắc Giang  | 01CĐ12XN | 6.41   | Trung bình khá |
| 24 | 2110512032   | Nguyễn Đức Lương       | 05-08-1994 | Nam | Hưng Yên   | 01CĐ12XN | 6.32   | Trung bình khá |
| 25 | 2110512033   | Nguyễn Thị Lý          | 27-01-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12XN | 7.27   | Khá            |
| 26 | 2110512034   | Phạm Thị Hoa Mai       | 13-09-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 6.68   | Trung bình khá |
| 27 | 2110512035   | Ngô Thị Hà My          | 11-06-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 6.83   | Trung bình khá |
| 28 | 2110512036   | Vũ Thị Nga             | 12-11-1993 | Nữ  | Thái Bình  | 01CĐ12XN | 6.99   | Trung bình khá |
| 29 | 2110512037   | Trần Thị Nghiệp        | 27-06-1994 | Nữ  | Vĩnh Phúc  | 01CĐ12XN | 6.79   | Trung bình khá |
| 30 | 2110512038   | Nguyễn Thị Nhiệm       | 14-10-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 01CĐ12XN | 6.66   | Trung bình khá |
| 31 | 2110512039   | Trần Thị Nhung         | 04-07-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 6.66   | Trung bình khá |
| 32 | 2110512040   | Vũ Thị Kim Uyên        | 23-01-1993 | Nữ  | Quảng Ninh | 01CĐ12XN | 7.25   | Khá            |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh   | Tên lớp  | TBC HT | Xếp loại TN    |
|----|--------------|----------------------|------------|-----|------------|----------|--------|----------------|
| 33 | 2110512042   | Ngô Xuân Quỳnh       | 07-10-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12XN | 6.32   | Trung bình khá |
| 34 | 2110512044   | Diêm Thị Phương Thảo | 23-12-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12XN | 7.7    | Khá            |
| 35 | 2110512045   | Nguyễn Thị Thảo      | 02-08-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12XN | 6.32   | Trung bình khá |
| 36 | 2110512048   | Xiêm Thị Thịnh       | 09-11-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12XN | 6.56   | Trung bình khá |
| 37 | 2110512050   | Đinh Thị Thu         | 14-06-1993 | Nữ  | Thái Bình  | 01CĐ12XN | 7.66   | Khá            |
| 38 | 2110512051   | Nguyễn Thị Thuý      | 18-11-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 01CĐ12XN | 6.62   | Trung bình khá |
| 39 | 2110512052   | Đỗ Thị Thừa          | 12-02-1994 | Nữ  | Hà Nam     | 01CĐ12XN | 7.17   | Khá            |
| 40 | 2110512055   | Nguyễn Thị Trang     | 14-02-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 6.86   | Trung bình khá |
| 41 | 2110512056   | Hà Thu Trà           | 25-11-1994 | Nữ  | Nam Định   | 01CĐ12XN | 6.92   | Trung bình khá |
| 42 | 2110512057   | Phạm Thị Tuyết Trinh | 11-01-1994 | Nữ  | Hải Phòng  | 01CĐ12XN | 7.07   | Khá            |
| 43 | 2110512059   | Nguyễn Thị Hải Yến   | 12-12-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 01CĐ12XN | 6.85   | Trung bình khá |
| 44 | 2110512060   | Trần Thị Yến         | 08-11-1994 | Nữ  | Nam Định   | 01CĐ12XN | 7.07   | Khá            |
| 45 | 2110512061   | Nguyễn Thị Ngân      | 22-03-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 7.01   | Khá            |
| 46 | 2110512125   | Bùi Đức Dũng         | 08-07-1994 | Nam | Hải Dương  | 01CĐ12XN | 5.95   | Trung bình     |
| 47 | 2110512126   | Phạm Thị Thu Phương  | 21-04-1994 | Nữ  | Gia Lai    | 01CĐ12XN | 7.14   | Khá            |
| 48 | 2110512127   | Hoàng Thị Thảo       | 24-10-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12XN | 6.44   | Trung bình khá |
| 49 | 211051074    | Nguyễn Thị Oanh      | 03-02-1992 | Nữ  | Thái Bình  | 02CĐ12XN | 6.78   | Trung bình khá |
| 50 | 2110512062   | Bùi Ngọc Quyết       | 19-11-1994 | Nam | Yên Bái    | 02CĐ12XN | 6.98   | Trung bình khá |
| 51 | 2110512064   | Trần Thị Vân Anh     | 07-03-1993 | Nữ  | Thái Bình  | 02CĐ12XN | 6.79   | Trung bình khá |
| 52 | 2110512066   | Nguyễn Thị Chiêm     | 03-08-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 02CĐ12XN | 6.94   | Trung bình khá |
| 53 | 2110512067   | Bùi Thị Dung         | 17-09-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 02CĐ12XN | 7.58   | Khá            |
| 54 | 2110512068   | Quách Đình Dương     | 20-05-1994 | Nam | Hải Dương  | 02CĐ12XN | 6.44   | Trung bình khá |
| 55 | 2110512069   | Đoàn Thị Thùy Giang  | 13-03-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12XN | 7.45   | Khá            |
| 56 | 2110512070   | Nguyễn Thị Giang     | 27-06-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12XN | 6.65   | Trung bình khá |
| 57 | 2110512071   | Nguyễn Thị Hà        | 02-10-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 02CĐ12XN | 6.76   | Trung bình khá |
| 58 | 2110512072   | Vi Thị Thu Hà        | 08-05-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 02CĐ12XN | 6.28   | Trung bình khá |
| 59 | 2110512073   | Đoàn Sơn Hải         | 11-10-1993 | Nam | Nam Định   | 02CĐ12XN | 7.16   | Khá            |
| 60 | 2110512074   | Đỗ Mỹ Hạnh           | 07-12-1994 | Nữ  | Vĩnh Phúc  | 02CĐ12XN | 6.48   | Trung bình khá |
| 61 | 2110512075   | Đỗ Thị Thanh Hằng    | 27-12-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12XN | 6.73   | Trung bình khá |
| 62 | 2110512076   | Nguyễn Thanh Hằng    | 16-07-1994 | Nữ  | Thái Bình  | 02CĐ12XN | 6.92   | Trung bình khá |
| 63 | 2110512078   | Ngô Thị Hoa          | 02-04-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12XN | 6.69   | Trung bình khá |
| 64 | 2110512080   | Nguyễn Thị Khánh Hoà | 12-09-1993 | Nữ  | Quảng Ninh | 02CĐ12XN | 6.91   | Trung bình khá |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh  | Tên lớp  | TBC HT | Xếp loại TN    |
|----|--------------|------------------------|------------|-----|-----------|----------|--------|----------------|
| 65 | 2110512081   | Vũ Văn Hoàng           | 26-08-1994 | Nam | Bắc Giang | 02CĐ12XN | 6.56   | Trung bình khá |
| 66 | 2110512084   | Hồ Thị Huệ             | 02-11-1993 | Nữ  | Nghệ An   | 02CĐ12XN | 7.28   | Khá            |
| 67 | 2110512086   | Nguyễn Văn Hùng        | 22-09-1994 | Nam | Thanh Hóa | 02CĐ12XN | 6.62   | Trung bình khá |
| 68 | 2110512087   | Ninh Thị Hương         | 22-02-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12XN | 6.73   | Trung bình khá |
| 69 | 2110512089   | Phạm Thị Hường         | 03-08-1994 | Nữ  | TP Hà Nội | 02CĐ12XN | 6.83   | Trung bình khá |
| 70 | 2110512091   | Vũ Thị Lan             | 08-09-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12XN | 6.61   | Trung bình khá |
| 71 | 2110512092   | Nguyễn Thị Khánh Linh  | 17-04-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12XN | 7      | Khá            |
| 72 | 2110512093   | Trần Thị Mỹ Linh       | 24-10-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12XN | 7.24   | Khá            |
| 73 | 2110512094   | Đinh Thị Luận          | 12-02-1994 | Nữ  | Thái Bình | 02CĐ12XN | 6.83   | Trung bình khá |
| 74 | 2110512096   | Cao Thị Mai            | 04-08-1994 | Nữ  | Hưng Yên  | 02CĐ12XN | 6.91   | Trung bình khá |
| 75 | 2110512097   | Nguyễn Thị Mạnh        | 31-10-1994 | Nữ  | Bắc Ninh  | 02CĐ12XN | 7.54   | Khá            |
| 76 | 2110512098   | Phạm Thị Mi            | 22-11-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12XN | 6.91   | Trung bình khá |
| 77 | 2110512099   | Lê Thị Ly Na           | 16-12-1994 | Nữ  | Nghệ An   | 02CĐ12XN | 7.36   | Khá            |
| 78 | 2110512100   | Phạm Thị Ngà           | 24-09-1994 | Nữ  | Gia Lai   | 02CĐ12XN | 6.41   | Trung bình khá |
| 79 | 2110512101   | Vũ Thị Nhiên           | 08-10-1994 | Nữ  | Thái Bình | 02CĐ12XN | 6.96   | Trung bình khá |
| 80 | 2110512102   | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | 24-07-1994 | Nữ  | Bắc Ninh  | 02CĐ12XN | 6.89   | Trung bình khá |
| 81 | 2110512104   | Phạm Sỹ Quý            | 14-04-1993 | Nam | Hải Dương | 02CĐ12XN | 6.3    | Trung bình khá |
| 82 | 2110512105   | Ngô Thị Tâm            | 15-02-1994 | Nữ  | Bắc Giang | 02CĐ12XN | 7.17   | Khá            |
| 83 | 2110512106   | Nguyễn Thị Thao        | 12-06-1993 | Nữ  | Bắc Ninh  | 02CĐ12XN | 6.88   | Trung bình khá |
| 84 | 2110512107   | Ngô Thị Thảo           | 30-10-1994 | Nữ  | Phú Thọ   | 02CĐ12XN | 6.8    | Trung bình khá |
| 85 | 2110512108   | Nguyễn Thị Phương Thảo | 06-08-1994 | Nữ  | Lào Cai   | 02CĐ12XN | 7.04   | Khá            |
| 86 | 2110512109   | Đồng Thị Hồng Thắm     | 18-11-1993 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12XN | 7.34   | Khá            |
| 87 | 2110512110   | Nguyễn Thị Tho         | 08-03-1993 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12XN | 6.94   | Trung bình khá |
| 88 | 2110512111   | Bùi Thị Thu            | 16-01-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12XN | 6.73   | Trung bình khá |
| 89 | 2110512113   | Đoàn Thị Minh Thúy     | 16-08-1994 | Nữ  | Hà Giang  | 02CĐ12XN | 6.67   | Trung bình khá |
| 90 | 2110512115   | Bùi Anh Tuấn           | 29-08-1994 | Nam | Hải Dương | 02CĐ12XN | 6.97   | Trung bình khá |
| 91 | 2110512117   | Lê Thị Trang           | 10-09-1994 | Nữ  | Thanh Hóa | 02CĐ12XN | 6.95   | Trung bình khá |
| 92 | 2110512118   | Trịnh Việt Trinh       | 30-07-1994 | Nữ  | Hải Phòng | 02CĐ12XN | 6.93   | Trung bình khá |
| 93 | 2110512119   | Nguyễn Văn Xoái        | 16-04-1993 | Nam | Hải Dương | 02CĐ12XN | 6.24   | Trung bình khá |
| 94 | 2110512121   | Phạm Hải Yến           | 26-06-1994 | Nữ  | Lai Châu  | 02CĐ12XN | 6.65   | Trung bình khá |
| 95 | 2110512122   | Nguyễn Thị Thuý Dương  | 04-12-1994 | Nữ  | Phú Thọ   | 02CĐ12XN | 7.27   | Khá            |
| 96 | 2110512123   | Đoàn Tuấn Vũ           | 23-02-1994 | Nam | Hải Phòng | 02CĐ12XN | 6.33   | Trung bình khá |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh  | Tên lớp    | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|---------------------|------------|-----|-----------|------------|--------|----------------|
| 97  | 2110512124   | Vũ Thị Thanh Hằng   | 10-08-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12XN   | 7.44   | Khá            |
| 98  | 2110512128   | Hoàng Thị Lan Hậu   | 06-11-1993 | Nữ  | Yên Bái   | 02CĐ12XN   | 6.53   | Trung bình khá |
| 99  | 2110712002   | Nguyễn Hải Anh      | 21-03-1994 | Nam | Phú Thọ   | 01CĐ12KTHA | 6.5    | Trung bình khá |
| 100 | 2110712006   | Nguyễn Đức Cảnh     | 03-05-1993 | Nam | Hưng Yên  | 01CĐ12KTHA | 7.14   | Khá            |
| 101 | 2110712007   | Đinh Việt Cẩm       | 22-10-1994 | Nam | Hải Dương | 01CĐ12KTHA | 6.34   | Trung bình khá |
| 102 | 2110712010   | Vũ Văn Cương        | 17-12-1994 | Nam | Hải Dương | 01CĐ12KTHA | 7      | Khá            |
| 103 | 2110712019   | Trịnh Văn Đại       | 08-08-1994 | Nam | Bắc Ninh  | 01CĐ12KTHA | 6.65   | Trung bình khá |
| 104 | 2110712020   | Nguyễn Tiến Đạt     | 25-10-1994 | Nam | Thái Bình | 01CĐ12KTHA | 6.42   | Trung bình khá |
| 105 | 2110712021   | Hoàng Văn Điện      | 04-02-1992 | Nam | Bắc Giang | 01CĐ12KTHA | 6.71   | Trung bình khá |
| 106 | 2110712023   | Lã Xuân Đức         | 24-01-1994 | Nam | Lào Cai   | 01CĐ12KTHA | 7.49   | Khá            |
| 107 | 2110712030   | Trần Công Hậu       | 22-02-1994 | Nam | Hưng Yên  | 01CĐ12KTHA | 6.38   | Trung bình khá |
| 108 | 2110712032   | Hà Văn Hiếu         | 27-07-1994 | Nam | Hải Dương | 01CĐ12KTHA | 6.43   | Trung bình khá |
| 109 | 2110712033   | Trần Trung Hiếu     | 03-11-1994 | Nam | Hà Nam    | 01CĐ12KTHA | 6.58   | Trung bình khá |
| 110 | 2110712036   | Lê Quang Hoàn       | 02-10-1994 | Nam | Hải Dương | 01CĐ12KTHA | 6.51   | Trung bình khá |
| 111 | 2110712038   | Vũ Duy Hùng         | 18-02-1993 | Nam | Hà Nam    | 01CĐ12KTHA | 6.08   | Trung bình khá |
| 112 | 2110712039   | Mẫn Văn Hùy         | 29-09-1994 | Nam | Bắc Ninh  | 01CĐ12KTHA | 6.52   | Trung bình khá |
| 113 | 2110712042   | Nguyễn Đức Ký       | 02-06-1993 | Nam | Bắc Ninh  | 01CĐ12KTHA | 7.01   | Khá            |
| 114 | 2110712045   | Nguyễn Văn Long     | 16-09-1993 | Nam | Bắc Ninh  | 01CĐ12KTHA | 6.56   | Trung bình khá |
| 115 | 2110712050   | Nguyễn Tiến Nam     | 10-08-1994 | Nam | Phú Thọ   | 02CĐ12KTHA | 7      | Khá            |
| 116 | 2110712051   | Nguyễn Hồng Ngọc    | 14-02-1994 | Nam | Hưng Yên  | 02CĐ12KTHA | 6.56   | Trung bình khá |
| 117 | 2110712052   | Nguyễn Sơn Ngọc     | 29-12-1988 | Nam | Phú Thọ   | 02CĐ12KTHA | 7.54   | Khá            |
| 118 | 2110712055   | Vũ Tài Nhân         | 28-07-1993 | Nam | Hưng Yên  | 02CĐ12KTHA | 6.34   | Trung bình khá |
| 119 | 2110712056   | Đoàn Văn Nhật       | 28-11-1994 | Nam | Hải Dương | 02CĐ12KTHA | 6.57   | Trung bình khá |
| 120 | 2110712066   | Nguyễn Đàm Sơn      | 03-03-1994 | Nam | Phú Thọ   | 02CĐ12KTHA | 6.19   | Trung bình khá |
| 121 | 2110712071   | Nguyễn Khắc Thành   | 19-02-1991 | Nam | Nghệ An   | 02CĐ12KTHA | 6.65   | Trung bình khá |
| 122 | 2110712080   | Nguyễn Hữu Hải Tùng | 01-10-1993 | Nam | Nghệ An   | 02CĐ12KTHA | 6.46   | Trung bình khá |
| 123 | 2110712082   | Phạm Văn Triều      | 10-12-1994 | Nam | Hải Dương | 02CĐ12KTHA | 6.62   | Trung bình khá |
| 124 | 2110712088   | Hà Văn Đóa          | 06-05-1992 | Nam | Hà Giang  | 02CĐ12KTHA | 6.55   | Trung bình khá |
| 125 | 2110712094   | Đặng Đình Đức       | 17-11-1993 | Nam | Lào Cai   | 02CĐ12KTHA | 6.44   | Trung bình khá |
| 126 | 2110712095   | Đặng Văn Đức        | 01-09-1994 | Nam | Thái Bình | 02CĐ12KTHA | 6.68   | Trung bình khá |
| 127 | 211021044    | Nguyễn Thị Mai      | 01-03-1993 | Nữ  | Bắc Ninh  | 01CĐ12ĐD   | 6.74   | Trung bình khá |
| 128 | 2110212002   | Nguyễn Thị Kim Anh  | 02-11-1994 | Nữ  | Hưng Yên  | 01CĐ12ĐD   | 6.32   | Trung bình khá |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | GT | Nơi sinh  | Tên lớp  | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|------------------------|------------|----|-----------|----------|--------|----------------|
| 129 | 2110212003   | Trần Thị Phụng Anh     | 19-03-1994 | Nữ | Bắc Ninh  | 01CĐ12ĐD | 6.73   | Trung bình khá |
| 130 | 2110212005   | Nguyễn Thị Dịu         | 18-02-1994 | Nữ | Hưng Yên  | 01CĐ12ĐD | 6.45   | Trung bình khá |
| 131 | 2110212008   | Bùi Thị Hải            | 16-08-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.39   | Trung bình khá |
| 132 | 2110212009   | Nguyễn Minh Hằng       | 20-02-1994 | Nữ | Bắc Ninh  | 01CĐ12ĐD | 6.58   | Trung bình khá |
| 133 | 2110212011   | Nguyễn Thị Hiền        | 18-04-1993 | Nữ | Nam Định  | 01CĐ12ĐD | 6.36   | Trung bình khá |
| 134 | 2110212012   | Nguyễn Thị Hoà         | 13-12-1993 | Nữ | Bắc Giang | 01CĐ12ĐD | 6.74   | Trung bình khá |
| 135 | 2110212013   | Nguyễn Thị Thu Hoàn    | 13-03-1993 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.63   | Trung bình khá |
| 136 | 2110212014   | Nguyễn Thị Hồng        | 13-04-1992 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.77   | Trung bình khá |
| 137 | 2110212015   | Nguyễn Thị Huế         | 24-02-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.7    | Trung bình khá |
| 138 | 2110212017   | Nguyễn Thị Huyền       | 05-03-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 7.07   | Khá            |
| 139 | 2110212019   | Lê Thị Hương           | 10-03-1994 | Nữ | Bắc Ninh  | 01CĐ12ĐD | 6.3    | Trung bình khá |
| 140 | 2110212020   | Đỗ Thị Hường           | 08-02-1993 | Nữ | Hải Phòng | 01CĐ12ĐD | 6.78   | Trung bình khá |
| 141 | 2110212022   | Phan Thị Thuý Kiều     | 06-07-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 7.03   | Khá            |
| 142 | 2110212023   | Vũ Thị Phương Lan      | 12-03-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.77   | Trung bình khá |
| 143 | 2110212024   | Nguyễn Thị Thuý Linh   | 27-11-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.4    | Trung bình khá |
| 144 | 2110212025   | Nguyễn Thị Loan        | 09-06-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 7.07   | Khá            |
| 145 | 2110212026   | Vũ Thị Loan            | 20-12-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 7.38   | Khá            |
| 146 | 2110212033   | Nguyễn Thị Nhung       | 08-10-1994 | Nữ | Thái Bình | 01CĐ12ĐD | 6.42   | Trung bình khá |
| 147 | 2110212034   | Nguyễn Thị Nụ          | 26-03-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.65   | Trung bình khá |
| 148 | 2110212035   | Nguyễn Thị Oanh        | 28-04-1994 | Nữ | Bắc Giang | 01CĐ12ĐD | 6.33   | Trung bình khá |
| 149 | 2110212036   | Đặng Thị Phương        | 07-11-1994 | Nữ | Hưng Yên  | 01CĐ12ĐD | 6.32   | Trung bình khá |
| 150 | 2110212038   | Nguyễn Thị Phương      | 30-07-1994 | Nữ | Hưng Yên  | 01CĐ12ĐD | 6.81   | Trung bình khá |
| 151 | 2110212039   | Nguyễn Thị ánh Phụng   | 03-09-1993 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.19   | Trung bình khá |
| 152 | 2110212041   | Tăng Thị Tân           | 16-02-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.54   | Trung bình khá |
| 153 | 2110212042   | Lê Thu Thảo            | 22-01-1993 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.78   | Trung bình khá |
| 154 | 2110212044   | Nguyễn Thị Thuý        | 29-12-1993 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.51   | Trung bình khá |
| 155 | 2110212045   | Dương Thị Thu Thủy     | 17-04-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.64   | Trung bình khá |
| 156 | 2110212047   | Trịnh Thị Tươi         | 03-05-1994 | Nữ | Bắc Ninh  | 01CĐ12ĐD | 6.9    | Trung bình khá |
| 157 | 2110212048   | Nguyễn Thị Huyền Trang | 06-10-1994 | Nữ | Bắc Giang | 01CĐ12ĐD | 6.63   | Trung bình khá |
| 158 | 2110212051   | Nguyễn Thị Hồng Vân    | 08-11-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6.75   | Trung bình khá |
| 159 | 2110212052   | Vũ Thị Vân             | 27-02-1994 | Nữ | Nam Định  | 01CĐ12ĐD | 6.53   | Trung bình khá |
| 160 | 2110212055   | Phạm Thị Mai Phương    | 12-08-1994 | Nữ | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 7.01   | Khá            |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh  | Tên lớp  | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|----------------------|------------|-----|-----------|----------|--------|----------------|
| 161 | 2110212056   | Ngô Thị Thơm         | 06-01-1994 | Nữ  | Nam Định  | 01CĐ12ĐD | 6.41   | Trung bình khá |
| 162 | 2110212100   | Đinh Xuân Thành      | 04-03-1994 | Nam | Hải Dương | 01CĐ12ĐD | 6      | Trung bình khá |
| 163 | 2110212062   | Vũ Thị Quỳnh Anh     | 02-06-1993 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.9    | Trung bình khá |
| 164 | 2110212063   | Trần Thị Châm        | 30-09-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.75   | Trung bình khá |
| 165 | 2110212064   | Phạm Thị Dung        | 05-09-1994 | Nữ  | TP Hà Nội | 02CĐ12ĐD | 6.89   | Trung bình khá |
| 166 | 2110212065   | Phạm Thị Thuỳ Dương  | 23-06-1993 | Nữ  | Bắc Ninh  | 02CĐ12ĐD | 6.57   | Trung bình khá |
| 167 | 2110212067   | Bùi Thị Hào          | 03-05-1994 | Nữ  | Thái Bình | 02CĐ12ĐD | 7.13   | Khá            |
| 168 | 2110212068   | Nguyễn Thị Hằng      | 04-12-1994 | Nữ  | Hà Nam    | 02CĐ12ĐD | 6.8    | Trung bình khá |
| 169 | 2110212069   | Phan Thị Hân         | 15-03-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.88   | Trung bình khá |
| 170 | 2110212070   | Tạ Thị Hiền          | 05-01-1994 | Nữ  | Bắc Ninh  | 02CĐ12ĐD | 6.87   | Trung bình khá |
| 171 | 2110212071   | Thân Thị Hoà         | 25-05-1993 | Nữ  | Bắc Giang | 02CĐ12ĐD | 6.59   | Trung bình khá |
| 172 | 2110212072   | Phạm Thị Hoàn        | 26-10-1994 | Nữ  | Bắc Ninh  | 02CĐ12ĐD | 6.66   | Trung bình khá |
| 173 | 2110212073   | Trần Thị Huê         | 26-10-1993 | Nữ  | Bắc Giang | 02CĐ12ĐD | 7.28   | Khá            |
| 174 | 2110212074   | Nguyễn Thị Huế       | 24-05-1993 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.78   | Trung bình khá |
| 175 | 2110212075   | Nguyễn Thị Huyền     | 29-11-1994 | Nữ  | Thanh Hóa | 02CĐ12ĐD | 6.42   | Trung bình khá |
| 176 | 2110212076   | Trần Thị Huyền       | 06-06-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.5    | Trung bình khá |
| 177 | 2110212077   | Bùi Thị Hương        | 11-06-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.67   | Trung bình khá |
| 178 | 2110212078   | Phan Thị Hương       | 19-06-1993 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.41   | Trung bình khá |
| 179 | 2110212082   | Hà Thị Liên          | 07-12-1994 | Nữ  | Bắc Ninh  | 02CĐ12ĐD | 6.99   | Trung bình khá |
| 180 | 2110212083   | Lê Thị Loan          | 25-08-1993 | Nữ  | Thanh Hóa | 02CĐ12ĐD | 6.8    | Trung bình khá |
| 181 | 2110212087   | Nguyễn Thị Lý        | 15-03-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.62   | Trung bình khá |
| 182 | 2110212088   | Nguyễn Thị Mây       | 25-04-1994 | Nữ  | Hưng Yên  | 02CĐ12ĐD | 6.45   | Trung bình khá |
| 183 | 2110212089   | Trần Thị Ngà         | 02-11-1994 | Nữ  | Hưng Yên  | 02CĐ12ĐD | 7.03   | Khá            |
| 184 | 2110212090   | Đào Thị Ngọc Ngoan   | 27-06-1994 | Nữ  | Hưng Yên  | 02CĐ12ĐD | 6.57   | Trung bình khá |
| 185 | 2110212091   | Vũ Thị Ngọc          | 23-04-1993 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.6    | Trung bình khá |
| 186 | 2110212092   | Phạm Thị Nhung       | 23-01-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.47   | Trung bình khá |
| 187 | 2110212093   | Nguyễn Thị Kiều Oanh | 05-08-1994 | Nữ  | Thái Bình | 02CĐ12ĐD | 6.4    | Trung bình khá |
| 188 | 2110212095   | Lâm Minh Phương      | 24-02-1994 | Nữ  | Lào Cai   | 02CĐ12ĐD | 6.53   | Trung bình khá |
| 189 | 2110212096   | Nguyễn Thị Phương    | 08-11-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.64   | Trung bình khá |
| 190 | 2110212097   | Trần Thị Phương      | 27-08-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.72   | Trung bình khá |
| 191 | 2110212098   | Trần Thị Phượng      | 15-03-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.45   | Trung bình khá |
| 192 | 2110212099   | Đinh Thị Sanh        | 28-10-1994 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ12ĐD | 6.43   | Trung bình khá |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh   | Tên lớp  | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|----------------------|------------|-----|------------|----------|--------|----------------|
| 193 | 2110212101   | Ngô Thị Thảo         | 27-08-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 02CĐ12ĐD | 6.54   | Trung bình khá |
| 194 | 2110212106   | Diêm Thị út Trang    | 06-11-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 02CĐ12ĐD | 6.77   | Trung bình khá |
| 195 | 2110212107   | Nguyễn Thị Kim Trang | 19-03-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.25   | Trung bình khá |
| 196 | 2110212108   | Phạm Thu Trang       | 23-09-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.47   | Trung bình khá |
| 197 | 2110212109   | Hoàng Thị Vân        | 12-02-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 02CĐ12ĐD | 6.67   | Trung bình khá |
| 198 | 2110212110   | Nguyễn Thị Vân       | 26-05-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 7.14   | Khá            |
| 199 | 2110212111   | Dương Thị Yến        | 18-08-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.43   | Trung bình khá |
| 200 | 2110212112   | Vương Thị Hải Yến    | 04-07-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.4    | Trung bình khá |
| 201 | 2110212115   | Trần Thị Mai Hương   | 06-08-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.42   | Trung bình khá |
| 202 | 2110212188   | Nguyễn Đình Tú       | 26-09-1992 | Nam | Bắc Giang  | 02CĐ12ĐD | 6.25   | Trung bình khá |
| 203 | 2110212190   | Bùi Hồng Thành       | 29-05-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 02CĐ12ĐD | 6.26   | Trung bình khá |
| 204 | 2110212191   | Hà Thị Giang         | 16-02-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 02CĐ12ĐD | 6.72   | Trung bình khá |
| 205 | 2110212194   | Trần Ngọc Linh       | 01-04-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.15   | Trung bình khá |
| 206 | 2110212195   | Đinh Thị Thu Hà      | 26-03-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 02CĐ12ĐD | 6.7    | Trung bình khá |
| 207 | 2110212197   | Nguyễn Thị Hồng      | 05-09-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 02CĐ12ĐD | 6.52   | Trung bình khá |
| 208 | 2110212198   | Trần Thị Dinh        | 19-01-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 02CĐ12ĐD | 6.4    | Trung bình khá |
| 209 | 2110212199   | Nguyễn Thị Thơm      | 21-10-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.96   | Trung bình khá |
| 210 | 2110212203   | Phạm Thị Ninh        | 08-07-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.36   | Trung bình khá |
| 211 | 2110212204   | Trần Thị Thu Hà      | 21-10-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.58   | Trung bình khá |
| 212 | 2110212206   | Đỗ Thuỳ Linh         | 08-03-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.9    | Trung bình khá |
| 213 | 2110212207   | Trần Thị Thơm Thoan  | 16-08-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.38   | Trung bình khá |
| 214 | 2110212208   | Nguyễn Thị Thanh Thu | 08-07-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 02CĐ12ĐD | 6.56   | Trung bình khá |
| 215 | 2110212121   | Trần Thị Kim Anh     | 06-06-1993 | Nữ  | Thái Bình  | 03CĐ12ĐD | 6.42   | Trung bình khá |
| 216 | 2110212122   | Nguyễn Thị Bảo       | 27-07-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 03CĐ12ĐD | 6.55   | Trung bình khá |
| 217 | 2110212123   | Lê Ngọc Chiên        | 09-08-1993 | Nam | Hưng Yên   | 03CĐ12ĐD | 6.72   | Trung bình khá |
| 218 | 2110212125   | Nguyễn Văn Đông      | 15-09-1994 | Nam | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.34   | Trung bình khá |
| 219 | 2110212126   | Lê Thị Hải Hà        | 05-09-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.58   | Trung bình khá |
| 220 | 2110212128   | Phạm Thị Hằng        | 06-07-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 03CĐ12ĐD | 6.73   | Trung bình khá |
| 221 | 2110212129   | Bùi Thị Thu Hiền     | 04-02-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.64   | Trung bình khá |
| 222 | 2110212130   | Nguyễn Thị Hoa       | 12-07-1994 | Nữ  | Quảng Ninh | 03CĐ12ĐD | 6.58   | Trung bình khá |
| 223 | 2110212131   | Nguyễn Thị Hoài      | 01-10-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 03CĐ12ĐD | 6.5    | Trung bình khá |
| 224 | 2110212132   | Đàm Thị Hồng         | 02-05-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 03CĐ12ĐD | 6.9    | Trung bình khá |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh   | Tên lớp  | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|------------------------|------------|-----|------------|----------|--------|----------------|
| 225 | 2110212134   | Nguyễn Thị Huệ         | 14-04-1993 | Nữ  | Bắc Ninh   | 03CĐ12ĐD | 7.26   | Khá            |
| 226 | 2110212135   | Nguyễn Thị Huyền       | 08-07-1993 | Nữ  | Bắc Giang  | 03CĐ12ĐD | 6.63   | Trung bình khá |
| 227 | 2110212136   | Vũ Thị Khánh Huyền     | 08-08-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 7.15   | Khá            |
| 228 | 2110212137   | Đặng Thị Hương         | 06-02-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.93   | Trung bình khá |
| 229 | 2110212139   | Phạm Thị Thu Hường     | 26-07-1994 | Nữ  | Nam Định   | 03CĐ12ĐD | 6.69   | Trung bình khá |
| 230 | 2110212141   | Vũ Thị Lan             | 08-04-1994 | Nữ  | Quảng Ninh | 03CĐ12ĐD | 6.6    | Trung bình khá |
| 231 | 2110212142   | Nguyễn Thị Linh        | 15-01-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.65   | Trung bình khá |
| 232 | 2110212144   | Trần Thị Loan          | 18-01-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.92   | Trung bình khá |
| 233 | 2110212145   | Nguyễn Văn Long        | 16-08-1993 | Nam | Bắc Ninh   | 03CĐ12ĐD | 6.82   | Trung bình khá |
| 234 | 2110212149   | Đoàn Thị Kim Ngân      | 01-01-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 03CĐ12ĐD | 6.29   | Trung bình khá |
| 235 | 2110212150   | Nguyễn Thị ánh Ngọc    | 08-07-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.4    | Trung bình khá |
| 236 | 2110212151   | Nguyễn Thị Nguyên      | 09-02-1993 | Nữ  | Bắc Giang  | 03CĐ12ĐD | 6.87   | Trung bình khá |
| 237 | 2110212152   | Nguyễn Thị Ninh        | 29-01-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.81   | Trung bình khá |
| 238 | 2110212153   | Nguyễn Thị Kim Oanh    | 09-03-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 03CĐ12ĐD | 6.67   | Trung bình khá |
| 239 | 2110212154   | Bùi Thị Minh Phương    | 26-08-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.54   | Trung bình khá |
| 240 | 2110212155   | Lưu Thị Phương         | 14-09-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.79   | Trung bình khá |
| 241 | 2110212156   | Nguyễn Thị Phương      | 08-08-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 7.07   | Khá            |
| 242 | 2110212157   | Vũ Thị Phương          | 09-07-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.51   | Trung bình khá |
| 243 | 2110212158   | Nguyễn Thị Quyên       | 02-02-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.69   | Trung bình khá |
| 244 | 2110212160   | Đinh Thị Thảo          | 21-11-1993 | Nữ  | TP Hà Nội  | 03CĐ12ĐD | 7.04   | Khá            |
| 245 | 2110212161   | Nguyễn Thị Thảo        | 13-10-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.78   | Trung bình khá |
| 246 | 2110212162   | Nguyễn Hoài Thu        | 23-07-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 03CĐ12ĐD | 6.95   | Trung bình khá |
| 247 | 2110212164   | Trần Thị Tuyền         | 22-06-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 03CĐ12ĐD | 6.68   | Trung bình khá |
| 248 | 2110212165   | Giáp Thị Tư            | 12-03-1993 | Nữ  | Bắc Giang  | 03CĐ12ĐD | 6.23   | Trung bình khá |
| 249 | 2110212166   | Dương Thị Trang        | 08-07-1992 | Nữ  | Bắc Ninh   | 03CĐ12ĐD | 6.46   | Trung bình khá |
| 250 | 2110212167   | Nguyễn Thị Thiện Trang | 01-05-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.9    | Trung bình khá |
| 251 | 2110212168   | Nguyễn Thị Ngọc Trâm   | 25-10-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 03CĐ12ĐD | 6.79   | Trung bình khá |
| 252 | 2110212170   | Trịnh Thị Vân          | 19-01-1993 | Nữ  | Hưng Yên   | 03CĐ12ĐD | 6.64   | Trung bình khá |
| 253 | 2110212171   | Lê Thị Yến             | 22-08-1994 | Nữ  | Thanh Hóa  | 03CĐ12ĐD | 6.46   | Trung bình khá |
| 254 | 2110212181   | Nguyễn Thị Nguyệt      | 12-05-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 03CĐ12ĐD | 6.73   | Trung bình khá |
| 255 | 2110212182   | Nông Thị Phương Thảo   | 06-07-1994 | Nữ  | Bắc Kạn    | 03CĐ12ĐD | 6.93   | Trung bình khá |
| 256 | 2110212183   | Nguyễn Thị Giang       | 07-01-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 6.36   | Trung bình khá |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP  
KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY  
(Đợt xét tháng 9/2015)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh   | Tên lớp  | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-----|------------|----------|--------|----------------|
| 257 | 2110212184   | Nguyễn Thị Ngọc       | 04-11-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 03CĐ12ĐD | 7.02   | Khá            |
| 258 | 2110212185   | Nguyễn Thị Hiền       | 30-05-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 03CĐ12ĐD | 6.55   | Trung bình khá |
| 259 | 2110212186   | Vũ Thị Thái Nguyên    | 10-02-1994 | Nữ  | Hải Phòng  | 03CĐ12ĐD | 6.47   | Trung bình khá |
| 260 | 211061089    | Nguyễn Thị Thúy       | 15-02-1993 | Nữ  | Thái Bình  | 01CĐ12GM | 6.21   | TBK            |
| 261 | 2110612001   | Hoàng Thị Anh         | 07-11-1993 | Nữ  | Phú Thọ    | 01CĐ12GM | 6.67   | Trung bình khá |
| 262 | 2110612003   | Nguyễn Thị Lan Anh    | 20-02-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12GM | 6.26   | Trung bình khá |
| 263 | 2110612004   | Nguyễn Thị Vân Anh    | 04-08-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12GM | 6.59   | Trung bình khá |
| 264 | 2110612007   | Nguyễn Hoài Chang     | 10-08-1994 | Nữ  | Phú Thọ    | 01CĐ12GM | 6.69   | Trung bình khá |
| 265 | 2110612008   | Vũ Thị Kim Dung       | 21-03-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12GM | 6.67   | Trung bình khá |
| 266 | 2110612010   | Lưu Thị Thuỳ Dương    | 26-07-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12GM | 6.59   | Trung bình khá |
| 267 | 2110612013   | Nguyễn Thị Thu Hà     | 03-11-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12GM | 6.58   | Trung bình khá |
| 268 | 2110612014   | Phùng Thị Thu Hà      | 25-01-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12GM | 6.71   | Trung bình khá |
| 269 | 2110612015   | Đỗ Thị Thu Hào        | 07-11-1993 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12GM | 6.61   | Trung bình khá |
| 270 | 2110612016   | Nguyễn Hồng Hạnh      | 13-04-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12GM | 6.39   | Trung bình khá |
| 271 | 2110612019   | Đỗ Thị Hiền           | 18-05-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12GM | 6.74   | Trung bình khá |
| 272 | 2110612021   | Lê Thị Hoa            | 10-08-1994 | Nữ  | Thanh Hóa  | 01CĐ12GM | 6.52   | Trung bình khá |
| 273 | 2110612022   | Nguyễn Thị Hồng       | 10-04-1992 | Nữ  | Bắc Ninh   | 01CĐ12GM | 6.89   | Trung bình khá |
| 274 | 2110612023   | Đoàn Thị Huệ          | 17-07-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12GM | 6.48   | Trung bình khá |
| 275 | 2110612024   | Đinh Dương Huy        | 28-12-1993 | Nam | Hải Phòng  | 01CĐ12GM | 6.39   | Trung bình khá |
| 276 | 2110612027   | Tô Thị Hương          | 26-09-1994 | Nữ  | Quảng Ninh | 01CĐ12GM | 6.7    | Trung bình khá |
| 277 | 2110612032   | Lê Thị Lệ             | 18-02-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12GM | 6.5    | Trung bình khá |
| 278 | 2110612034   | Vũ Thùy Linh          | 04-11-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12GM | 6.3    | Trung bình khá |
| 279 | 2110612037   | Phạm Thị Mai          | 16-08-1994 | Nữ  | Quảng Ninh | 01CĐ12GM | 6.38   | Trung bình khá |
| 280 | 2110612038   | Nguyễn Hà My          | 01-10-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12GM | 6      | Trung bình khá |
| 281 | 2110612039   | Nguyễn Thị Nga        | 01-12-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12GM | 6.69   | Trung bình khá |
| 282 | 2110612042   | Nguyễn Thị Thanh Nhân | 09-08-1994 | Nữ  | Thái Bình  | 01CĐ12GM | 6.72   | Trung bình khá |
| 283 | 2110612044   | Đào Thị Thu Phương    | 26-11-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 01CĐ12GM | 6.33   | Trung bình khá |
| 284 | 2110612045   | Nguyễn Thị Phượng     | 17-07-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12GM | 7.09   | Khá            |
| 285 | 2110612047   | Nguyễn Thị Như Quỳnh  | 08-11-1994 | Nữ  | Phú Thọ    | 01CĐ12GM | 6.1    | Trung bình khá |
| 286 | 2110612052   | Nguyễn Thị Thuỷ       | 28-06-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12GM | 6.15   | Trung bình khá |
| 287 | 2110612053   | Hà Quyết Tiến         | 24-10-1994 | Nam | Thái Bình  | 01CĐ12GM | 6.38   | Trung bình khá |
| 288 | 2110612055   | Lê Thị Tuyết          | 12-09-1994 | Nữ  | Sơn La     | 01CĐ12GM | 6.54   | Trung bình khá |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP  
KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY  
(Đợt xét tháng 9/2015)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh   | Tên lớp   | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|----------------------|------------|-----|------------|-----------|--------|----------------|
| 289 | 2110612056   | Nguyễn Thị Trang     | 20-09-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 01CD12GM  | 6.51   | Trung bình khá |
| 290 | 2110612057   | Vũ Thị Thu Trang     | 05-08-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CD12GM  | 6.59   | Trung bình khá |
| 291 | 2110612058   | Nguyễn Thị YẾN       | 20-07-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CD12GM  | 7.06   | Khá            |
| 292 | 2110612060   | Nguyễn Thị Minh Hồng | 10-06-1994 | Nữ  | TP Hà Nội  | 01CD12GM  | 6.16   | Trung bình khá |
| 293 | 2110612061   | Lương Thị Huệ        | 30-01-1994 | Nữ  | Hải Phòng  | 01CD12GM  | 6.61   | Trung bình khá |
| 294 | 2110612063   | Mai Thị Ngọc ánh     | 23-12-1993 | Nữ  | Nam Định   | 01CD12GM  | 7.12   | Khá            |
| 295 | 2110612064   | Nguyễn Thu Trang     | 04-12-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CD12GM  | 6.27   | Trung bình khá |
| 296 | 2110612066   | Hồ Thị Ngọc Hà       | 13-10-1994 | Nữ  | Nghệ An    | 01CD12GM  | 7.01   | Khá            |
| 297 | 2110612067   | Phạm Thành Đức       | 07-04-1994 | Nam | Quảng Ninh | 01CD12GM  | 6.24   | Trung bình khá |
| 298 | 2110112005   | Nguyễn Thị Ngọc ánh  | 12-02-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 01CD12NHA | 7.08   | Khá            |
| 299 | 2110112006   | Vũ Ngọc Bích         | 24-10-1994 | Nữ  | Hải Phòng  | 01CD12NHA | 6.32   | Trung bình khá |
| 300 | 2110112007   | Nguyễn Thị Dung      | 01-01-1994 | Nữ  | Ninh Bình  | 01CD12NHA | 6.38   | Trung bình khá |
| 301 | 2110112008   | Phạm Thế Duyệt       | 26-09-1994 | Nam | Hà Nam     | 01CD12NHA | 6.36   | Trung bình khá |
| 302 | 2110112010   | Phạm Thị Hà          | 15-12-1993 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CD12NHA | 7.27   | Khá            |
| 303 | 2110112011   | Vũ Thị Ngọc Hà       | 16-11-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CD12NHA | 6.72   | Trung bình khá |
| 304 | 2110112016   | Phạm Anh Hoàng       | 01-11-1994 | Nam | Thanh Hóa  | 01CD12NHA | 6.57   | Trung bình khá |
| 305 | 2110112018   | Dương Thị Ngọc Huyền | 12-12-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CD12NHA | 6.55   | Trung bình khá |
| 306 | 2110112021   | Nguyễn Thị Hường     | 29-08-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 01CD12NHA | 6.97   | Trung bình khá |
| 307 | 2110112023   | Tổng Thị Lan         | 13-12-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CD12NHA | 7.08   | Khá            |
| 308 | 2110112025   | Lê Thùy Linh         | 28-08-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CD12NHA | 6.73   | Trung bình khá |
| 309 | 2110112027   | Nguyễn Thị Luyên     | 24-02-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CD12NHA | 6.4    | Trung bình khá |
| 310 | 2110112028   | Vũ Thị Mai           | 15-04-1994 | Nữ  | Hải Phòng  | 01CD12NHA | 6.98   | Trung bình khá |
| 311 | 2110112029   | Phạm Thị Thúy Mười   | 12-04-1992 | Nữ  | Hải Dương  | 01CD12NHA | 7.03   | Khá            |
| 312 | 2110112033   | Đào Thị Ngân         | 18-06-1993 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CD12NHA | 6.93   | Trung bình khá |
| 313 | 2110112034   | Nguyễn Trọng Nghĩa   | 01-10-1994 | Nam | Bắc Giang  | 01CD12NHA | 6.24   | Trung bình khá |
| 314 | 2110112035   | Nguyễn Thị Ngọc      | 01-04-1992 | Nữ  | Hải Dương  | 01CD12NHA | 6.4    | Trung bình khá |
| 315 | 2110112036   | Phạm Thị Ngọc        | 20-01-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CD12NHA | 6.75   | Trung bình khá |
| 316 | 2110112043   | Nguyễn Văn Sùng      | 06-10-1993 | Nam | Hải Dương  | 01CD12NHA | 6.81   | Trung bình khá |
| 317 | 2110112046   | Nguyễn Thị Thắm      | 05-03-1994 | Nữ  | Nam Định   | 01CD12NHA | 6.27   | Trung bình khá |
| 318 | 2110112047   | Nguyễn Thị Thơm      | 07-06-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CD12NHA | 6.92   | Trung bình khá |
| 319 | 2110112049   | Phan Thị Thu Thủy    | 30-09-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CD12NHA | 6.96   | Trung bình khá |
| 320 | 2110112050   | Trần Thị Lệ Thủy     | 10-11-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 01CD12NHA | 6.26   | Trung bình khá |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh   | Tên lớp   | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|---------------------|------------|-----|------------|-----------|--------|----------------|
| 321 | 2110112054   | Nguyễn Hữu Tuấn     | 01-04-1994 | Nam | Hưng Yên   | 01CĐ12NHA | 6.33   | Trung bình khá |
| 322 | 2110112057   | Nguyễn Thị Tuyết    | 26-08-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12NHA | 6.48   | Trung bình khá |
| 323 | 2110112058   | Lê Thị Ràng         | 22-07-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12NHA | 6.4    | Trung bình khá |
| 324 | 2110112059   | Phan Thị Xuyên      | 09-09-1994 | Nữ  | TP Hà Nội  | 01CĐ12NHA | 6.36   | Trung bình khá |
| 325 | 2110112064   | Đoàn Thị Lan        | 05-05-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12NHA | 6.54   | Trung bình khá |
| 326 | 2110112066   | Ngô Thị Trinh Nữ    | 15-03-1993 | Nữ  | Thái Bình  | 01CĐ12NHA | 6.72   | Trung bình khá |
| 327 | 2110112068   | Nguyễn Mạnh Ninh    | 04-08-1994 | Nam | Hải Dương  | 01CĐ12NHA | 6.79   | Trung bình khá |
| 328 | 2110312001   | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 14-11-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12HS  | 6.88   | Trung bình khá |
| 329 | 2110312002   | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 23-02-1994 | Nữ  | Bắc Ninh   | 01CĐ12HS  | 6.63   | Trung bình khá |
| 330 | 2110312004   | Nguyễn Thị ánh      | 10-11-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12HS  | 6.61   | Trung bình khá |
| 331 | 2110312007   | Trương Thị Đào      | 18-09-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12HS  | 7.04   | Khá            |
| 332 | 2110312008   | Giáp Thị Hải        | 01-02-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12HS  | 6.68   | Trung bình khá |
| 333 | 2110312010   | Nguyễn Thị Hằng     | 11-07-1994 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12HS  | 6.38   | Trung bình khá |
| 334 | 2110312011   | Vương Thị Thu Hằng  | 24-11-1994 | Nữ  | TP Hà Nội  | 01CĐ12HS  | 6.52   | Trung bình khá |
| 335 | 2110312012   | Nguyễn Thị Hậu      | 05-11-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12HS  | 6.83   | Trung bình khá |
| 336 | 2110312013   | Trịnh Thị Hiền      | 08-01-1994 | Nữ  | Quảng Ninh | 01CĐ12HS  | 6.8    | Trung bình khá |
| 337 | 2110312015   | Nguyễn Thị Minh Huệ | 06-10-1992 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12HS  | 6.58   | Trung bình khá |
| 338 | 2110312017   | Phạm Thị Huyền      | 03-11-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12HS  | 6.41   | Trung bình khá |
| 339 | 2110312018   | Đỗ Thị Hương        | 20-08-1993 | Nữ  | Hải Phòng  | 01CĐ12HS  | 6.99   | Trung bình khá |
| 340 | 2110312020   | Lê Thị Hương        | 22-03-1993 | Nữ  | Bắc Ninh   | 01CĐ12HS  | 6.73   | Trung bình khá |
| 341 | 2110312021   | Phạm Mai Hương      | 07-10-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12HS  | 6.86   | Trung bình khá |
| 342 | 2110312022   | Phạm Thị Hương      | 25-09-1994 | Nữ  | Thái Bình  | 01CĐ12HS  | 6.52   | Trung bình khá |
| 343 | 2110312023   | Trần Thị Hường      | 14-09-1994 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12HS  | 6.85   | Trung bình khá |
| 344 | 2110312024   | Mạc Thị Lê          | 01-01-1993 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12HS  | 6.82   | Trung bình khá |
| 345 | 2110312025   | Nguyễn Thị Lê       | 15-08-1993 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12HS  | 7.03   | Khá            |
| 346 | 2110312026   | Hoàng Thị Linh      | 02-09-1993 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12HS  | 6.75   | Trung bình khá |
| 347 | 2110312027   | Nguyễn Nhật Linh    | 20-11-1994 | Nữ  | Yên Bái    | 01CĐ12HS  | 6.65   | Trung bình khá |
| 348 | 2110312028   | Vũ Thị Diệu Linh    | 26-09-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12HS  | 6.68   | Trung bình khá |
| 349 | 2110312029   | Văn Hồng Loan       | 05-03-1993 | Nữ  | Bắc Giang  | 01CĐ12HS  | 7.14   | Khá            |
| 350 | 2110312030   | Trần Thị Lương      | 10-07-1993 | Nữ  | Hưng Yên   | 01CĐ12HS  | 6.74   | Trung bình khá |
| 351 | 2110312031   | Lưu Thị Mai         | 31-12-1992 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12HS  | 6.63   | Trung bình khá |
| 352 | 2110312034   | Nguyễn Thị Ngoan    | 09-10-1994 | Nữ  | Hải Dương  | 01CĐ12HS  | 7.04   | Khá            |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh    | Tên lớp    | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|----------------------|------------|-----|-------------|------------|--------|----------------|
| 353 | 2110312035   | Phạm Thị Nguyệt      | 08-03-1994 | Nữ  | Hải Phòng   | 01CĐ12HS   | 6.56   | Trung bình khá |
| 354 | 2110312036   | Vũ Thị Nguyệt        | 12-06-1994 | Nữ  | Bắc Giang   | 01CĐ12HS   | 6.45   | Trung bình khá |
| 355 | 2110312037   | Nguyễn Thị Nhung     | 20-02-1994 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ12HS   | 7.4    | Khá            |
| 356 | 2110312038   | Vũ Thị Uyên          | 30-12-1994 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ12HS   | 7.46   | Khá            |
| 357 | 2110312041   | Phạm Thị Phương      | 18-12-1994 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ12HS   | 6.83   | Trung bình khá |
| 358 | 2110312043   | Nguyễn Minh Phượng   | 26-10-1994 | Nữ  | Hưng Yên    | 01CĐ12HS   | 6.14   | Trung bình khá |
| 359 | 2110312044   | Phạm Thị Phượng      | 10-05-1993 | Nữ  | Hải Phòng   | 01CĐ12HS   | 6.89   | Trung bình khá |
| 360 | 2110312048   | Vũ Thị Thanh         | 17-02-1994 | Nữ  | Bắc Ninh    | 01CĐ12HS   | 6.6    | Trung bình khá |
| 361 | 2110312049   | Lê Thị Thu Thảo      | 15-09-1994 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ12HS   | 6.63   | Trung bình khá |
| 362 | 2110312050   | Nguyễn Phương Thảo   | 15-09-1993 | Nữ  | Thái Nguyên | 01CĐ12HS   | 6.6    | Trung bình khá |
| 363 | 2110312052   | Nguyễn Thị Thương    | 13-02-1994 | Nữ  | Bắc Ninh    | 01CĐ12HS   | 6.77   | Trung bình khá |
| 364 | 2110312053   | Vũ Thị Tuyên         | 08-06-1994 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ12HS   | 6.52   | Trung bình khá |
| 365 | 2110312056   | Nguyễn Như Xuân      | 12-01-1993 | Nữ  | Hà Nam      | 01CĐ12HS   | 7.54   | Khá            |
| 366 | 2110312057   | Vũ Thị Xuân          | 22-09-1994 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ12HS   | 6.7    | Trung bình khá |
| 367 | 2110312058   | Nguyễn Thị Vân       | 21-09-1994 | Nữ  | Bắc Giang   | 01CĐ12HS   | 6.75   | Trung bình khá |
| 368 | 2110312059   | Nguyễn Thị Yển       | 20-08-1993 | Nữ  | Phú Thọ     | 01CĐ12HS   | 6.96   | Trung bình khá |
| 369 | 2110312063   | Phan Thị Ninh        | 01-09-1994 | Nữ  | Tuyên Quang | 01CĐ12HS   | 7.15   | Khá            |
| 370 | 2110812001   | Đỗ Thị Thanh Tâm     | 21-09-1993 | Nữ  | Quảng Ninh  | 01CĐ12VLTL | 7.04   | Khá            |
| 371 | 2110812002   | Quách Thị Hải Anh    | 16-04-1993 | Nữ  | Quảng Ninh  | 01CĐ12VLTL | 6.95   | Trung bình khá |
| 372 | 2110812003   | Tô Văn Anh           | 08-06-1994 | Nữ  | Thái Bình   | 01CĐ12VLTL | 6.76   | Trung bình khá |
| 373 | 2110812007   | Lê Thị Dung          | 14-10-1994 | Nữ  | Thanh Hóa   | 01CĐ12VLTL | 6.79   | Trung bình khá |
| 374 | 2110812008   | Vũ Thị Dung          | 10-09-1994 | Nữ  | Bắc Giang   | 01CĐ12VLTL | 6.79   | Trung bình khá |
| 375 | 2110812010   | Nguyễn Thanh Hà      | 05-02-1994 | Nữ  | Hưng Yên    | 01CĐ12VLTL | 6.83   | Trung bình khá |
| 376 | 2110812011   | Nguyễn Thị Hà        | 28-01-1993 | Nữ  | Thanh Hóa   | 01CĐ12VLTL | 7.21   | Khá            |
| 377 | 2110812013   | Nguyễn Hiền Hiếu     | 29-08-1993 | Nam | TP Hà Nội   | 01CĐ12VLTL | 6.63   | Trung bình khá |
| 378 | 2110812015   | Trương Thị Thu Hiền  | 05-12-1993 | Nữ  | Thanh Hóa   | 01CĐ12VLTL | 6.45   | Trung bình khá |
| 379 | 2110812016   | Phạm Thị Hương       | 19-09-1993 | Nữ  | Bắc Giang   | 01CĐ12VLTL | 6.46   | Trung bình khá |
| 380 | 2110812020   | Nguyễn Thị Lý        | 05-10-1993 | Nữ  | Hưng Yên    | 01CĐ12VLTL | 6.52   | Trung bình khá |
| 381 | 2110812021   | Vũ Thị Ngọc Mai      | 23-10-1994 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ12VLTL | 6.48   | Trung bình khá |
| 382 | 2110812023   | Nguyễn Thị Thuỳ Ngân | 07-05-1994 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ12VLTL | 6.62   | Trung bình khá |
| 383 | 2110812025   | Nguyễn Thanh Phương  | 06-09-1994 | Nữ  | Phú Thọ     | 01CĐ12VLTL | 6.39   | Trung bình khá |
| 384 | 2110812026   | Nguyễn Hoàng Quân    | 07-11-1994 | Nam | Bắc Ninh    | 01CĐ12VLTL | 6.71   | Trung bình khá |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên              | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh  | Tên lớp    | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|------------------------|------------|-----|-----------|------------|--------|----------------|
| 385 | 2110812028   | Nguyễn Thị Thuý Quỳnh  | 04-03-1994 | Nữ  | Thanh Hóa | 01CĐ12VLTL | 6.55   | Trung bình khá |
| 386 | 2110812031   | Nguyễn Thị Thảo        | 23-04-1994 | Nữ  | Thanh Hóa | 01CĐ12VLTL | 6.68   | Trung bình khá |
| 387 | 2110812032   | Nguyễn Thị Phương Thảo | 18-05-1994 | Nữ  | Hải Dương | 01CĐ12VLTL | 6.3    | Trung bình khá |
| 388 | 2110812036   | Phạm Văn Tú            | 04-11-1994 | Nam | Hải Dương | 01CĐ12VLTL | 6.98   | Trung bình khá |
| 389 | 2110812037   | Lê Thị Thùy Trang      | 14-07-1994 | Nữ  | Thanh Hóa | 01CĐ12VLTL | 7.01   | Khá            |
| 390 | 2110812038   | Nguyễn Thị Rợp         | 22-11-1994 | Nữ  | Hải Dương | 01CĐ12VLTL | 6.32   | Trung bình khá |
| 391 | 2110812039   | Vũ Thị Yến             | 31-01-1993 | Nữ  | Hải Dương | 01CĐ12VLTL | 6.85   | Trung bình khá |
| 392 | 2110812040   | Nguyễn Thị Phương Thảo | 27-05-1994 | Nữ  | Hải Dương | 01CĐ12VLTL | 7.21   | Khá            |
| 393 | 2110812041   | Bùi Thị Thanh Hiền     | 10-01-1994 | Nữ  | Hòa Bình  | 01CĐ12VLTL | 7.21   | Khá            |
| 394 | 2110812042   | Nguyễn Bích Thủy       | 06-09-1993 | Nữ  | Thái Bình | 01CĐ12VLTL | 7.39   | Khá            |
| 395 | 2110812044   | Lê Thị Thúy            | 01-07-1993 | Nữ  | Thanh Hóa | 01CĐ12VLTL | 7.06   | Khá            |
| 396 | 211051003    | Phạm Việt Cường        | 30-08-1993 | Nam | Yên Bái   | 01CĐ11XN   | 5.93   | Trung bình     |
| 397 | 211051011    | Nguyễn Thị Hiền        | 13-09-1993 | Nữ  | Hải Dương | 01CĐ11XN   | 6.42   | Trung bình khá |
| 398 | 211051028    | Chữ Đức Quang          | 28-10-1991 | Nam | Hải Dương | 01CĐ11XN   | 5.98   | Trung bình     |
| 399 | 211051045    | Đinh Thị Ngát          | 06-11-1992 | Nữ  | Nam Định  | 01CĐ11XN   | 6.3    | Trung bình khá |
| 400 | 211051042    | Trương Văn Biểu        | 13-02-1993 | Nam | Bắc Kạn   | 01CĐ11XN   | 5.96   | Trung bình     |
| 401 | 211051069    | Vì Thị Mai             | 20-09-1992 | Nữ  | Bắc Giang | 02CĐ11XN   | 5.95   | Trung bình     |
| 402 | 211051082    | Phạm Thị Tinh          | 22-07-1991 | Nữ  | Vĩnh Phúc | 02CĐ11XN   | 6.3    | Trung bình khá |
| 403 | 211051094    | Bùi Thị Hương          | 23-09-1993 | Nữ  | Hòa Bình  | 02CĐ11XN   | 6.37   | Trung bình khá |
| 404 | 211070019    | Nguyễn Đức Đại         | 01-01-1992 | Nam | Hải Dương | 01CĐ11HA   | 7.89   | Khá            |
| 405 | 211071007    | Đặng Đại Dương         | 09-08-1993 | Nam | Hưng Yên  | 01CĐ11HA   | 6.92   | Trung bình khá |
| 406 | 211071008    | Đỗ Văn Dương           | 12-05-1993 | Nam | Hải Dương | 01CĐ11HA   | 6.28   | Trung bình khá |
| 407 | 211071009    | Lục Quách Bình Dương   | 09-11-1993 | Nam | Hà Giang  | 01CĐ11HA   | 6.65   | Trung bình khá |
| 408 | 211071014    | Vũ Hữu Giang           | 22-10-1993 | Nam | Hưng Yên  | 01CĐ11HA   | 6.1    | Trung bình khá |
| 409 | 211071018    | Bùi Sỹ Hàng            | 12-03-1990 | Nam | Thái Bình | 01CĐ11HA   | 6.43   | Trung bình khá |
| 410 | 211071021    | Hoàng Văn Hiệp         | 21-05-1993 | Nam | Hải Dương | 01CĐ11HA   | 6.07   | Trung bình khá |
| 411 | 211071027    | Nguyễn Đức Hùng        | 02-08-1992 | Nam | Bắc Giang | 01CĐ11HA   | 6.28   | Trung bình khá |
| 412 | 211071028    | Cao Quốc Hưng          | 27-08-1993 | Nam | Điện Biên | 01CĐ11HA   | 6.59   | Trung bình khá |
| 413 | 211071029    | Phạm Văn Hưng          | 15-11-1993 | Nam | Bắc Giang | 01CĐ11HA   | 6.32   | Trung bình khá |
| 414 | 211071030    | Nguyễn Văn Hường       | 20-04-1992 | Nam | Nghệ An   | 01CĐ11HA   | 6.41   | Trung bình khá |
| 415 | 211071033    | Nguyễn Văn Nguyên      | 29-08-1993 | Nam | Nghệ An   | 01CĐ11HA   | 6.38   | Trung bình khá |
| 416 | 211071037    | Nguyễn Ngọc Quý        | 20-09-1993 | Nam | Hưng Yên  | 01CĐ11HA   | 6.46   | Trung bình khá |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên            | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh  | Tên lớp  | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|----------------------|------------|-----|-----------|----------|--------|----------------|
| 417 | 211071038    | Phạm Quốc Sơn        | 16-03-1993 | Nam | Nam Định  | 01CĐ11HA | 6.38   | Trung bình khá |
| 418 | 211071039    | Vũ Chí Trường        | 14-06-1993 | Nam | Hải Dương | 01CĐ11HA | 6.28   | Trung bình khá |
| 419 | 211071041    | Nguyễn Văn Vững      | 18-02-1993 | Nam | Hải Dương | 01CĐ11HA | 6.27   | Trung bình khá |
| 420 | 211071045    | Nguyễn Việt Trung    | 19-12-1993 | Nam | Bắc Kạn   | 01CĐ11HA | 6.16   | Trung bình khá |
| 421 | 211071046    | Hoàng Việt Đức       | 04-06-1993 | Nam | Bắc Kạn   | 01CĐ11HA | 6.29   | Trung bình khá |
| 422 | 211071048    | Nguyễn Hồng Sơn      | 09-11-1993 | Nam | Nga       | 01CĐ11HA | 6.4    | Trung bình khá |
| 423 | 211071064    | Thân Văn Quý         | 21-10-1993 | Nam | Bắc Giang | 01CĐ11HA | 6.29   | Trung bình khá |
| 424 | 211071065    | Phạm Công Lợi        | 15-04-1993 | Nam | Nghệ An   | 01CĐ11HA | 6.29   | Trung bình khá |
| 425 | 211071069    | Phùng Tuấn Anh       | 17-10-1992 | Nam | Bắc Giang | 01CĐ11HA | 6.27   | Trung bình khá |
| 426 | 211071071    | Lương Thế Huy        | 10-01-1990 | Nam | Hải Dương | 01CĐ11HA | 6.14   | Trung bình khá |
| 427 | 211021001    | Lê Thị Kim Anh       | 06-10-1993 | Nữ  | Hải Dương | 01CĐ11ĐD | 6.38   | Trung bình khá |
| 428 | 211021003    | Lê Thị Vân Anh       | 18-07-1993 | Nữ  | Hưng Yên  | 01CĐ11ĐD | 6.23   | Trung bình khá |
| 429 | 211021004    | Lê Thị Ngọc ánh      | 28-11-1993 | Nữ  | Bắc Giang | 01CĐ11ĐD | 6.51   | Trung bình khá |
| 430 | 211021006    | Trịnh Thị Lan ánh    | 18-09-1992 | Nữ  | Bắc Giang | 01CĐ11ĐD | 6.29   | Trung bình khá |
| 431 | 211021012    | Phạm Thị Kim Dung    | 14-10-1993 | Nữ  | Hải Dương | 01CĐ11ĐD | 6.49   | Trung bình khá |
| 432 | 211021015    | Lương Thanh Hà       | 11-01-1992 | Nữ  | Thái Bình | 01CĐ11ĐD | 6.19   | Trung bình khá |
| 433 | 211021016    | Hoàng Văn Hải        | 03-02-1992 | Nam | Bắc Giang | 01CĐ11ĐD | 6.06   | Trung bình khá |
| 434 | 211021017    | Ngô Thị Hải          | 27-09-1992 | Nữ  | Bắc Kạn   | 01CĐ11ĐD | 5.88   | Trung bình     |
| 435 | 211021018    | Nguyễn Thị Hạnh      | 02-10-1993 | Nữ  | Bắc Ninh  | 01CĐ11ĐD | 5.97   | Trung bình     |
| 436 | 211021030    | Nguyễn Thị Huyền     | 13-02-1992 | Nữ  | Bắc Giang | 01CĐ11ĐD | 6.65   | Trung bình khá |
| 437 | 211021031    | Lê Thị Hương         | 01-10-1993 | Nữ  | Hưng Yên  | 01CĐ11ĐD | 6.5    | Trung bình khá |
| 438 | 211021033    | Phạm Thị Thanh Hương | 20-01-1992 | Nữ  | Hưng Yên  | 01CĐ11ĐD | 6.42   | Trung bình khá |
| 439 | 211021039    | Hà Thị Luyện         | 19-08-1993 | Nữ  | Cao Bằng  | 01CĐ11ĐD | 6.27   | Trung bình khá |
| 440 | 211021063    | Nguyễn Thị Thảo      | 04-10-1993 | Nữ  | Hưng Yên  | 01CĐ11ĐD | 5.91   | Trung bình     |
| 441 | 211021069    | Vũ Thị Thuý          | 04-10-1993 | Nữ  | Hải Dương | 01CĐ11ĐD | 6.12   | Trung bình khá |
| 442 | 211021075    | Nhữ Thị Trang        | 07-12-1993 | Nữ  | Bắc Giang | 01CĐ11ĐD | 5.98   | Trung bình     |
| 443 | 211021161    | Võ Khánh Linh        | 17-11-1993 | Nữ  | Bắc Ninh  | 01CĐ11ĐD | 5.74   | Trung bình     |
| 444 | 211021080    | Nguyễn Thị Lan Anh   | 23-12-1993 | Nữ  | Bắc Giang | 02CĐ11ĐD | 6.31   | Trung bình khá |
| 445 | 211021092    | Lâm Thị Diễm         | 10-11-1993 | Nữ  | Thanh Hóa | 02CĐ11ĐD | 6.34   | Trung bình khá |
| 446 | 211021096    | Nguyễn Thị Hà        | 25-11-1993 | Nữ  | Thái Bình | 02CĐ11ĐD | 6.03   | Trung bình khá |
| 447 | 211021099    | Vũ Thị Hào           | 20-01-1993 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ11ĐD | 6.1    | Trung bình khá |
| 448 | 211021100    | Lương Thị Hằng       | 16-04-1992 | Nữ  | Hải Dương | 02CĐ11ĐD | 6.42   | Trung bình khá |

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC**  
**KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG**

**DANH SÁCH TỐT NGHIỆP**  
**KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY**  
**(Đợt xét tháng 9/2015)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên           | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh    | Tên lớp   | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|---------------------|------------|-----|-------------|-----------|--------|----------------|
| 449 | 211021105    | Đặng Văn Hoàn       | 21-01-1993 | Nam | Thái Bình   | 02CĐ11ĐD  | 6.19   | Trung bình khá |
| 450 | 211021108    | Nguyễn Thị Huệ      | 05-06-1993 | Nữ  | Hải Dương   | 02CĐ11ĐD  | 6.12   | Trung bình khá |
| 451 | 211021149    | Lưu Quang Tùng      | 13-05-1993 | Nam | Hải Phòng   | 02CĐ11ĐD  | 6.12   | Trung bình khá |
| 452 | 211021154    | Hồ Thị Kim Vinh     | 02-03-1992 | Nữ  | Hải Dương   | 02CĐ11ĐD  | 6.41   | Trung bình khá |
| 453 | 211021157    | Lê Ngọc Anh         | 15-07-1992 | Nữ  | Nam Định    | 02CĐ11ĐD  | 6.19   | Trung bình khá |
| 454 | 211060069    | Châu Thị Soa        | 09-01-1986 | Nữ  | Nghệ An     | 01CD11GM  | 5.98   | Trung bình     |
| 455 | 211061031    | Nguyễn Thị Luân     | 16-03-1992 | Nữ  | Bắc Ninh    | 01CD11GM  | 5.98   | Trung bình     |
| 456 | 211061045    | Phạm Ngọc Hà        | 20-01-1993 | Nữ  | Phú Thọ     | 01CD11GM  | 6.16   | Trung bình khá |
| 457 | 211061007    | Hồ Thu Hoài         | 12-03-1993 | Nữ  | Hải Dương   | 01CD11GM  | 6.01   | Trung bình khá |
| 458 | 211061013    | Tô Văn Khoa         | 01-05-1993 | Nam | Hải Dương   | 01CD11GM  | 5.73   | Trung bình     |
| 459 | 211061014    | Trương Thùy Linh    | 09-11-1993 | Nữ  | Hà Nam      | 01CD11GM  | 6.48   | Trung bình khá |
| 460 | 211061015    | Hà Thị Lụa          | 07-02-1992 | Nữ  | Cao Bằng    | 01CD11GM  | 6.21   | Trung bình khá |
| 461 | 211061024    | Phạm Văn Tâm        | 21-05-1993 | Nam | Bắc Giang   | 01CD11GM  | 6.52   | Trung bình khá |
| 462 | 211061030    | Lê Anh Vũ           | 04-09-1993 | Nam | TP Hà Nội   | 01CD11GM  | 6.5    | Trung bình khá |
| 463 | 211061032    | Trần Văn Quyết      | 20-08-1993 | Nam | Nam Định    | 01CD11GM  | 6.25   | Trung bình khá |
| 464 | 211061084    | Bùi Gia Quyền       | 12-05-1992 | Nam | Thái Bình   | 01CD11GM  | 6.24   | Trung bình khá |
| 465 | 211011004    | Bùi Ngọc Ánh        | 15-09-1991 | Nam | Hòa Bình    | 01CĐ11NHA | 6.06   | Trung bình khá |
| 466 | 211011008    | Hồ Thị Diệp         | 21-10-1992 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ11NHA | 6.03   | Trung bình khá |
| 467 | 211011010    | Trịnh Xuân Hải      | 19-08-1992 | Nam | Thanh Hóa   | 01CĐ11NHA | 6.24   | Trung bình khá |
| 468 | 211011011    | Lê Thị Hằng         | 03-02-1993 | Nữ  | Thanh Hóa   | 01CĐ11NHA | 6.32   | Trung bình khá |
| 469 | 211011014    | Nguyễn Thị Hiền     | 16-07-1993 | Nữ  | Bắc Giang   | 01CĐ11NHA | 6.17   | Trung bình khá |
| 470 | 211011018    | Nguyễn Thị Huệ      | 24-07-1993 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ11NHA | 6.2    | Trung bình khá |
| 471 | 211011022    | Trần Thị Thu Hương  | 04-11-1992 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ11NHA | 5.91   | Trung bình     |
| 472 | 211011027    | Nguyễn Thành Long   | 04-09-1993 | Nam | Bắc Giang   | 01CĐ11NHA | 5.78   | Trung bình     |
| 473 | 211011032    | Đỗ Thị Thuý Nga     | 12-08-1993 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ11NHA | 6.06   | Trung bình khá |
| 474 | 211011040    | Lê Mạnh Quyết       | 23-07-1992 | Nam | TP Hà Nội   | 01CĐ11NHA | 6.14   | Trung bình khá |
| 475 | 211011049    | Vũ Văn Tuấn         | 16-11-1991 | Nam | Hải Dương   | 01CĐ11NHA | 5.95   | Trung bình     |
| 476 | 211011051    | Tạ Thị Tuyết        | 09-04-1993 | Nữ  | Nghệ An     | 01CĐ11NHA | 6.13   | Trung bình khá |
| 477 | 211011060    | Dương Thu Thảo      | 18-03-1993 | Nữ  | Thái Nguyên | 01CĐ11NHA | 6.02   | Trung bình khá |
| 478 | 211031002    | Nguyễn Thị Kiều Anh | 13-08-1993 | Nữ  | Bắc Ninh    | 01CĐ11HS  | 6.3    | Trung bình khá |
| 479 | 211031005    | Nguyễn Thị Băng     | 18-11-1993 | Nữ  | Hải Dương   | 01CĐ11HS  | 6.37   | Trung bình khá |
| 480 | 211031021    | Mai Thị Hoa         | 05-06-1993 | Nữ  | Thái Bình   | 01CĐ11HS  | 6.39   | Trung bình khá |

BỘ Y TẾ  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC  
KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

DANH SÁCH TỐT NGHIỆP  
KHỐI CAO ĐẲNG CHÍNH QUY  
(Đợt xét tháng 9/2015)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 414/QĐTN-ĐHKTYTHD ngày 12 tháng 10 năm 2015)

| TT  | Mã sinh viên | Họ và tên             | Ngày sinh  | GT  | Nơi sinh  | Tên lớp    | TBC HT | Xếp loại TN    |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-----|-----------|------------|--------|----------------|
| 481 | 211031029    | Trần Thị Huyền        | 17-04-1993 | Nữ  | Hải Dương | 01CĐ11HS   | 6.6    | Trung bình khá |
| 482 | 211031030    | Nguyễn Thị Hương      | 04-12-1993 | Nữ  | Hải Dương | 01CĐ11HS   | 6.68   | Trung bình khá |
| 483 | 211031036    | Ninh Thị Liên         | 22-06-1993 | Nữ  | Bắc Giang | 01CĐ11HS   | 6.19   | Trung bình khá |
| 484 | 211031037    | Hoàng Thị Liệu        | 01-12-1993 | Nữ  | Bắc Kạn   | 01CĐ11HS   | 6.32   | Trung bình khá |
| 485 | 211031038    | Bùi Thuỳ Linh         | 17-01-1993 | Nữ  | Hưng Yên  | 01CĐ11HS   | 6.7    | Trung bình khá |
| 486 | 211031040    | Nguyễn Ngọc Mai       | 19-05-1993 | Nữ  | Hưng Yên  | 01CĐ11HS   | 6.45   | Trung bình khá |
| 487 | 211031043    | Lê Thu Mị             | 09-03-1993 | Nữ  | Hưng Yên  | 01CĐ11HS   | 6.7    | Trung bình khá |
| 488 | 211031045    | Nguyễn Thị Nga        | 08-12-1993 | Nữ  | Hải Dương | 01CĐ11HS   | 6.34   | Trung bình khá |
| 489 | 211031064    | Đặng Thị Yển          | 20-10-1993 | Nữ  | Bắc Giang | 01CĐ11HS   | 6.31   | Trung bình khá |
| 490 | 211081007    | Nguyễn Thị Nguyệt     | 06-11-1992 | Nữ  | Hải Phòng | 01CĐ11VL   | 6.49   | Trung bình khá |
| 491 | 211081022    | Hoàng Thị Ngọc Ánh    | 01-11-1993 | Nữ  | Bắc Ninh  | 01CĐ11VL   | 6.54   | Trung bình khá |
| 492 | 211020062    | Nguyễn Văn Giáp       | 09-09-1985 | Nam | Bắc Giang | 01CĐ10ĐD   | 6.64   | Trung bình khá |
| 493 | 211020230    | Nguyễn Hữu Sáng       | 27-06-1992 | Nam | Hưng Yên  | 03CĐ10ĐD   | 5.96   | Trung bình     |
| 494 | 211050019    | Trương Văn Chiến      | 14-04-1992 | Nam | Lạng Sơn  | 01CĐ10XN   | 6.01   | Trung bình khá |
| 495 | 211070062    | Mã Văn Nam            | 14-11-1992 | Nam | Bắc Kạn   | 02CĐ10KTHA | 6.49   | Trung bình khá |
| 496 | 211070073    | Vương Quốc Nam Phương | 08-12-1992 | Nam | Hải Dương | 02CĐ10KTHA | 6.37   | Trung bình khá |
| 497 | 211080016    | Phạm Văn Hà           | 29-03-1992 | Nam | Hải Dương | 01CĐ10VLTL | 6.46   | Trung bình khá |

Hải Dương, ngày 12 tháng 10 năm 2015

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Trần Thị Minh Tâm



HIỆU TRƯỞNG

TS. Đinh Thị Diệu Hằng